

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 ( Quý 2 năm tài chính 2016 )

Đơn vị tính: VND

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.
- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh
- Tại thời điểm 30/09/2016 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	<i>Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...</i>	51%	51%
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	<i>Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác, xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, sửa chữa thiết bị khác.</i>	100%	100%
Công ty CP IN NO	<i>Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LĐ máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.</i>	99.96%	99.96%

### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết : mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết : Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết : đại lý kỹ gởi hàng hóa.



- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo trì các sản phẩm do doanh nghiệp bán ra ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết : Xây dựng dân dụng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đầu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại. Bán buôn hóa chất ( trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn nồi hơi, thiết bị hàn, sản phẩm tiết kiệm năng lượng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết : Mua bán hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết : Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đầu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết : Mua bán đồng, sắt, thép.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết : Mua bán Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết : Môi giới bất động sản.
- Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết : Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS ( không hoạt động tại trụ sở ).
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết : Sản xuất hóa chất ( không sản xuất tại trụ sở ).
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết : sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột anten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết : Sản xuất thiết bị viễn thông ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở ).
- Lập trình máy tính. Chi tiết : Sản xuất phần mềm tin học.
- Sản xuất nồi hơi ( trừ nồi hơi trung tâm ) ( không hoạt động tại trụ sở ).
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết : đại lý cung cấp dịch vụ internet.
- Bán buôn nhiên liệu rắn lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết : bán buôn xăng, dầu, than đá, củi trấu và các sản phẩm liên quan ( trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG ).
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

#### 5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 73 người.
- Nhân viên quản lý 11 người.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:



- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

## 3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký chung

# IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

## 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

## 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản

nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

'+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

'+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

'+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát

sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6



#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

#### 6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng tr

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính



- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	98,536,618	219,509,792
b) Tiền gửi ngân hàng	8,567,064,059	39,550,401,573
c) Tiền đang chuyển		
d) Các khoản tương đương tiền	21,000,000,000	14,457,966,486
e) Tiền gửi tại tài khoản chứng khoán Đông Á	8,786,632	11,456,655
<b>Tổng cộng</b>	<b>29,674,387,309</b>	<b>54,239,334,506</b>

### 02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	32,077,450,486	34,421,560,445
- tiền gửi có Kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	32,077,450,486	34,421,560,445
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>32,077,450,486</b>	<b>34,421,560,445</b>

### 03. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	3,356,065,315	2,680,292,522
b) Công cụ, dụng cụ		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56,799,668,116	5,602,309,360
- chi phí của Các công trình dở dang	51,152,960,623	3,836,147,498
- chi phí sản xuất dở dang	1,536,568,926	34,610,951
- chi phí vận chuyển lắp đặt	4,110,138,567	1,731,550,911
- chi phí hàng gửi bảo hành		
d) Hàng hoá, thành phẩm	14,812,408,653	16,462,462,743
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-2,562,105,680	-2,551,084,359
<b>Tổng cộng</b>	<b>72,406,036,404</b>	<b>22,193,980,266</b>

**04. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng	98,086,121	42,086,121
- Đặt cọc khác		
- Tạm ứng	1,298,268,327	707,843,105
- Phải thu khác	1,237,012,102	1,450,372,716
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,633,366,550</b>	<b>2,200,301,942</b>

**05. Phải thu về cho vay dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu cho vay dài hạn	-	<b>7,299,000,000</b>
+Cho Công ty CP Công nghệ Tiên Phong vay	-	7,299,000,000
+Cho Công ty TNHH Hanel CSF vay	-	-
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
+Dự phòng phải thu Công ty TNHH Hanel CSF vay		
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>7,299,000,000</b>

**06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình****\* Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐHH</b>					
- Số dư tại 31/03/2016	207,317,957	107,665,586	1,692,338,154	233,238,338	2,240,560,035
+ Mua trong kỳ					-
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 30/09/2016	207,317,957	107,665,586	1,692,338,154	233,238,338	2,240,560,035
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Số dư tại 31/03/2016	188,227,315	84,899,997	1,070,056,091	144,063,799	1,487,247,202
+ Khấu hao trong kỳ	4,338,785	2,633,334	98,926,896	19,436,538	125,335,553
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 30/09/2016	192,566,100	87,533,331	1,168,982,987	163,500,337	1,612,582,755
<b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>					
- Tại ngày 31/03/2016	19,090,642	22,765,589	622,282,063	89,174,539	753,312,833
- Tại ngày 30/09/2016	<b>14,751,857</b>	<b>20,132,255</b>	<b>523,355,167</b>	<b>69,738,001</b>	<b>627,977,280</b>

**\* Tài sản cố định vô hình**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	11,382,188,000	11,382,188,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	1,988,438,000	1,800,563,000
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	9,393,750,000	9,581,625,000

**06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	40,160,388,352	40,203,494,615
-Giá trị hao mòn lũy kế	39,214,904,758	38,970,438,432
<b>-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>	<b>945,483,594</b>	<b>1,233,056,183</b>



**07. Đầu tư tài chính dài hạn****Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>- Trong đó đầu tư vào công ty con</b>		<b>22,829,330,000</b>	<b>22,829,330,000</b>
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	100%	6,200,000,000	6,200,000,000
Công ty Cổ Phần IN NO	99.96%	14,994,000,000	14,994,000,000

**09. Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	15,735,441,401	38,276,317,711
- vay ngân hàng	1,565,834,401	19,806,710,711
- vay đối tượng khác	14,169,607,000	18,469,607,000
b) Nợ ngắn hạn		
<b>Tổng cộng</b>	<b>15,735,441,401</b>	<b>38,276,317,711</b>

**10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	862,620,280	1,012,374,241
- thuế xuất nhập khẩu		
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		
- thuế thu nhập doanh nghiệp	2,283,383,357	4,584,493,766
- thuế thu nhập cá nhân	143,933,042	237,696,800
- thuế khác	360,000	260,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,290,296,679</b>	<b>5,834,824,807</b>

**11. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	156,299,680	302,645,319
- Trích trước giá vốn hàng hoá	2,137,024,579	1,606,983,156
- Trích trước chi phí lãi vay		
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,293,324,259</b>	<b>1,909,628,475</b>

**12. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	5,870,000	94,828,500
- Phải trả chi phí tiện ích, quỹ PL cho Tiên Phong	247,750,000	279,782,378
- Phải trả Cty Atlas	1,280,000,000	1,280,000,000
- Phải trả Cty Site Preparation Management Co.,LTD	1,856,000,000	1,856,000,000
- Phải trả Fritas	1,684,138,930	1,524,900,430
- Phải trả Dương Hiến Thuận	406,212,072	
- Phải trả Trần Bình Phương	375,874,000	
- Tiền cổ tức trả cổ đông	128,147,925	367,555,500
- Phải trả phải nộp khác	1,308,438,971	1,283,464,356
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,292,431,898</b>	<b>6,686,531,164</b>

**13. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ DPTC/ĐTPT	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 31/03/2016</b>	<b>92,364,460,000</b>	<b>6,083,358,132</b>	<b>(23,249,795,357)</b>	<b>0</b>	<b>20,186,321,249</b>	<b>95,384,344,024</b>
<b>Tăng</b>	-	-	-	-	<b>10,893,861,412</b>	<b>10,893,861,412</b>
- trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong	-	-	-	-	-	-
+ hội đồng Quản trị & BK	-	-	-	-	-	-
+ ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên n	-	-	-	-	-	-
- lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	10,696,327,412	10,696,327,412
- khác	-	-	-	-	197,534,000	197,534,000
<b>Giảm</b>	-	-	-	-	<b>(456,665,670)</b>	<b>(456,665,670)</b>
- chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Truy thu thuế	-	-	-	-	(109,815,670)	(109,815,670)
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- chi cổ tức	-	-	-	-	-	-
- khác	-	-	-	-	(346,850,000)	(346,850,000)
<b>Số dư tại 30/09/2016</b>	<b>92,364,460,000</b>	<b>6,083,358,132</b>	<b>-23,249,795,357</b>	<b>0</b>	<b>30,623,516,991</b>	<b>105,821,539,766</b>

(0)

b) Cổ phiếu

	30/09/2016	31/03/2016
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu phổ thông	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,131,296	8,131,296
+ Cổ phiếu phổ thông	8,131,296	8,131,296
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 2/2016	Lũy kế từ đầu năm
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>30,375,423,476</b>	<b>64,659,761,309</b>
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	22,892,156,351	49,450,286,023
- Doanh thu cho thuê bất động sản	7,483,267,125	15,209,475,286
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>4,264,554</b>
- Hàng bán bị trả lại		4,264,554
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>30,375,423,476</b>	<b>64,655,496,755</b>

2 Giá vốn hàng bán

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này



	Quý 2/2016	Luỹ kế từ đầu năm
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	14,574,351,360	31,974,438,297
- Giá vốn cho thuê bất động sản	3,452,285,080	6,825,963,690
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Tổng cộng</b>	<b>18,026,636,440</b>	<b>38,800,402,187</b>

### 3 Doanh thu hoạt động tài chính

*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*

	Quý 2/2016	Luỹ kế từ đầu năm
- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	750,963,834	1,452,734,520
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	15,747,735	51,788,532
- Lãi tiền cho vay	158,748,055	351,139,444
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,844,556	13,867,294
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>933,304,180</b>	<b>1,869,529,790</b>

### 4 Chi phí tài chính

*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*

	Quý 2/2016	Luỹ kế từ đầu năm
- Chi phí lãi vay	261,410,300	522,820,600
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20,649,378	38,224,487
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
<b>Tổng cộng</b>	<b>282,059,678</b>	<b>623,543,134</b>

Kế toán trưởng

  
MAI NGỌC PHƯƠNG

Ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc



**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>190 490 920 368</b>	<b>188 692 877 457</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29 674 387 309	54 239 334 506
1. Tiền	111	V.01	8 674 387 309	39 781 368 020
2. Các khoản tương đương tiền	112		21 000 000 000	14 457 966 486
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	32 077 450 486	34 421 560 445
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32 077 450 486	34 421 560 445
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49 826 957 080	73 074 202 539
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		38 765 858 972	56 513 515 754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 552 997 515	12 344 011 060
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	8 800 000 000	6 000 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2 633 366 550	2 200 301 942
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3 925 265 957)	(3 983 626 217)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		72 406 036 404	22 193 980 266
1. Hàng tồn kho	141	V.04	74 968 142 084	24 745 064 625
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 562 105 680)	(2 551 084 359)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6 506 089 089	4 763 799 701
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 129 653 124	2 043 240 789
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4 370 293 899	1 722 312 555
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	6 142 066	998 246 357
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>18 120 596 833</b>	<b>23 582 461 147</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3 199 948 845	10 031 281 097
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			7 299 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3 199 948 845	2 732 281 097
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		10 021 727 280	10 334 937 833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	627 977 280	753 312 833
- Nguyên giá	222		2 240 560 035	2 240 560 035
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 612 582 755)	(1 487 247 202)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 393 750 000	9 581 625 000
- Nguyên giá	228		11 382 188 000	11 382 188 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 988 438 000)	(1 800 563 000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	945 483 594	1 233 056 183
- Nguyên giá	231		40 160 388 352	40 203 494 615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(39 214 904 758)	(38 970 438 432)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2 052 083 313	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 052 083 313	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			





1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1 901 353 801</b>	<b>1 983 186 034</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	183 391 873	71 473 706
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	199 314 501	224 326 301
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		1 518 647 427	1 687 386 027
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>208 611 517 201</b>	<b>212 275 338 604</b>
<b>A-Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>94 853 761 880</b>	<b>109 710 639 574</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>93 564 274 108</b>	<b>108 383 989 302</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	20 169 030 979	12 948 534 270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31 754 120 706	27 152 477 552
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3 290 296 679	5 834 824 807
4. Phải trả người lao động	314	V.16	1 323 368 827	3 129 932 205
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2 293 324 259	1 909 628 475
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7 317 816 742	7 268 796 938
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7 292 431 898	6 686 531 164
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		15 735 441 401	38 276 317 711
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2 906 829 364	3 717 677 927
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 481 613 253	1 459 268 253
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1 289 487 772</b>	<b>1 326 650 272</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		277 953 697	292 023 697
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21	220 771 575	220 771 575
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		790 762 500	813 855 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>113 757 755 321</b>	<b>102 564 699 030</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>113 757 755 321</b>	<b>102 564 699 030</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92 364 460 000	92 364 460 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23 249 795 357)	(23 249 795 357)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30 623 516 991	20 186 321 249
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20 274 039 579	6 022 465 875
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10 349 477 412	14 163 855 374
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		7 936 215 555	7 180 355 006
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			

1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>208 611 517 201</b>	<b>212 275 338 604</b>

Ngày 19 Tháng 10 Năm 2016

**Kế toán trưởng**



**MAI NGỌC PHƯƠNG**

**Tổng giám đốc**



**TẠ HUY PHONG**



CÔNG TY : CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU  
 Địa chỉ : Số 1 Sáng Tạo, P.Tân Thuận Đông, Q7, TPHCM  
 Tel: .08.37701055 Fax: 08.37701056

Báo cáo tài chính  
 Quý 2 năm tài chính 2016  
 Mẫu số : Q-02d

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	năm nay	năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	30,375,423,476	65 591 464 217	64 659 761 309	90 891 509 160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		4 264 554	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30,375,423,476	65 591 464 217	64 655 496 755	90 891 509 160
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	18,026,636,440	45 466 982 642	38 800 402 187	59 038 080 511
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,348,787,036	20 124 481 575	25 855 094 568	31 853 428 649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	933,304,180	1 003 195 007	1 869 529 790	2 115 201 040
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	282,059,678	665 920 090	623 543 134	996 498 577
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		261,410,300	433 674 691	585 318 647	701 756 826
8. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25		3,986,684,697	5 024 173 469	7 692 333 717	8 453 536 854
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,491,790,720	2 975 214 486	4 849 982 068	5 600 849 875
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6,521,556,121	12 462 368 537	14 558 765 439	18 917 744 383
12. Thu nhập khác	31		28,704,510	5 306 483	66 371 947	6 787 186
13. Chi phí khác	32		30,705,454	90 249 763	71 162 368	90 557 269
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2,000,944)	(84 943 280)	(4 790 421)	(83 770 083)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6,519,555,177	12 377 425 257	14 553 975 018	18 833 974 300
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,392,653,000	2 434 455 120	3 076 775 357	3 865 728 859
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		25,011,800	77 626 817	25 011 800	77 626 817
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5,101,890,377	9 865 343 320	11 452 187 861	14 890 618 624
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		5,324,130,990	7 544 716 493	10 696 327 412	12 224 799 299
20. Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		(222,240,613)	2 320 626 827	755 860 449	2 665 819 325
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		621	874	1,273	1,379
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		621	874	1,273	1,379

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯƠNG

Trang 14

Ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc



TẠ HUY PHONG



Mẫu số : Q-03d

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm nay )	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm trước )
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>14 553 975 018</b>	<b>18,833,974,300</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>	<b>(3 949 950 306)</b>	<b>( 553 795 090)</b>
- Khấu hao TSCĐ	03	658 374 049	828,628,935
- Các khoản dự phòng	04	763 509 624	(23,005,859)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	06	(5 957 152 626)	(2,061,174,992)
- Chi phí lãi vay	07	585 318 647	701,756,826
<b>3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ</b>	<b>08</b>	<b>10 604 024 712</b>	<b>18 280 179 210</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	23 183 707 027	(28,884,924,578)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(50 223 077 459)	(7,335,912,590)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	11 168 228 161	544,210,232
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	( 198 330 502)	(32,989,185)
- Tiền lãi vay đã trả	14	( 235 832 027)	(394,886,160)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	(5 377 885 766)	(4,061,526,936)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	22 345 000	2,078,015,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,091,828,215)
<b>4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(11 056 820 854)</b>	<b>(20 899 663 222)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2 109 674 220)	(134,585,453)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15 327 404 438)	(16,501,000,865)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24 600 297 734	31,715,987,211
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 869 529 790	3,579,436,559
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>9 032 748 866</b>	<b>18 659 837 452</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		(8,210,220,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3 095 834 393	19,551,811,353
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(25 636 709 602)	(8,819,651,676)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,454,480,352)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(22 540 875 209)</b>	<b>(5 932 540 675)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(24 564 947 197)</b>	<b>(8 172 366 445)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>54 239 334 506</b>	<b>35 731 447 453</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>29 674 387 309</b>	<b>27 559 081 008</b>

Ngày 19 Tháng 10 Năm 2016

Kế toán trưởng

MAI NGỌC PHƯỢNG

Trang 15



TÀ HUY PHONG